

POWER CABLES PRICE LIST

NEXANS IN VIET NAM

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

MỤC LỤC

I/ CÁP ĐỒNG (CU CABLES)	Tr.
1 Cáp bọc cách điện XLPE - 1 lõi không có giáp bảo vệ	3
2 Cáp bọc cách điện XLPE - 2 lõi không có giáp bảo vệ	4
3 Cáp bọc cách điện XLPE - 3 lõi không có giáp bảo vệ	5
4 Cáp bọc cách điện XLPE - 4 lõi bằng nhau, không có giáp bảo vệ	6
5 Cáp bọc cách điện XLPE - 4 lõi bằng nhau, có băng thép bảo vệ	7
6 Cáp bọc cách điện XLPE - 4 lõi với lõi trung tính nhỏ hơn, không có thép bảo vệ . .	8
7 Cáp bọc cách điện XLPE - 4 lõi với lõi trung tính nhỏ hơn, có băng thép bảo vệ . . .	9
8 Cáp bọc cách điện PVC - 1 lõi, ruột dẫn cấp 2 (7-19-37 và 61 sợi)	10
9 Cáp bọc cách điện XLPE - có băng nhôm bảo vệ (MUYLE)	11
II/ CÁP NHÔM (ALUMINIUM CABLES)	
1 Cáp nhôm trần - AAC	12
2 Cáp nhôm trần lõi thép - ACSR	13
3 Cáp nhôm trần lõi thép có mỡ trung tính - ACSR (Gr)	14
4 Dây chống sét TK 50 & TK 70	15
5 Cáp vặn xoắn 2-3-4 lõi bọc XLPE 0.6/1kV - ABC/XLPE	16
6 Cáp bọc cách điện PVC 0.6/1kV - AV	17
7 Cáp nhôm hợp kim bọc XLPE 3.6kV - AAAC/XLPE	18
8 Cáp nhôm hợp kim trần - AAAC	19

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

I. CÁP ĐỒNG (CU CABLES)

1. Cáp bọc cách điện XLPE - 1 lõi, không có giáp bảo vệ

Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột dẫn (No/mm)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	Cu/XLPE/PVC 2,5 mm ²	7/0,67	Mét	5,754
2	Cu/XLPE/PVC 4 mm ²	7/0,85	Mét	8,386
3	Cu/XLPE/PVC 6 mm ²	7/1,04	Mét	12,540
4	Cu/XLPE/PVC 10 mm ²	7/1,35	Mét	19,697
5	Cu/XLPE/PVC 16 mm ²	7/1,7	Mét	29,916
6	Cu/XLPE/PVC 25 mm ²	7/2,14	Mét	45,565
7	Cu/XLPE/PVC 35 mm ²	7/2,52	Mét	63,378
8	Cu/XLPE/PVC 50 mm ²	19/1,78	Mét	89,602
9	Cu/XLPE/PVC 70 mm ²	19/2,14	Mét	124,403
10	Cu/XLPE/PVC 95 mm ²	19/2,52	Mét	167,989
11	Cu/XLPE/PVC 120 mm ²	37/2,03	Mét	211,906
12	Cu/XLPE/PVC 150 mm ²	37/2,25	Mét	265,357
13	Cu/XLPE/PVC 185 mm ²	37/2,52	Mét	324,777
14	Cu/XLPE/PVC 200 mm ²	37/2,6	Mét	353,489
15	Cu/XLPE/PVC 240 mm ²	61/2,25	Mét	420,487
16	Cu/XLPE/PVC 300 mm ²	61/2,52	Mét	526,634
17	Cu/XLPE/PVC 400 mm ²	61/2,85	Mét	701,965
18	Cu/XLPE/PVC 500 mm ²	61/3,20	Mét	873,710

- **Ghi chú:** Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%
- **Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.**

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

2. Cáp bọc cách điện XLPE - 2 lõi, không có giáp bảo vệ

Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột dẫn (No/mm)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	Cu/XLPE/PVC 2x1,5 mm ²	7/0,53	Mét	9,123
2	Cu/XLPE/PVC 2x2,5 mm ²	7/0,67	Mét	12,720
3	Cu/XLPE/PVC 2x4 mm ²	7/0,85	Mét	18,957
4	Cu/XLPE/PVC 2x6 mm ²	7/1,04	Mét	27,123
5	Cu/XLPE/PVC 2x8 mm ²	7/1,2	Mét	34,491
6	Cu/XLPE/PVC 2x10 mm ²	7/1,35	Mét	43,732
7	Cu/XLPE/PVC 2x16 mm ²	7/1,70	Mét	63,512
8	Cu/XLPE/PVC 2x25 mm ²	7/2,14	Mét	96,331
9	Cu/XLPE/PVC 2x35 mm ²	7/2,52	Mét	132,715
10	Cu/XLPE/PVC 2x50 mm ²	19/1,78	Mét	185,835
11	Cu/XLPE/PVC 2x70 mm ²	19/2,14	Mét	255,068
12	Cu/XLPE/PVC 2x95 mm ²	19/2,52	Mét	345,543
13	Cu/XLPE/PVC 2x120 mm ²	37/2,03	Mét	434,670
14	Cu/XLPE/PVC 2x150 mm ²	37/2,25	Mét	543,880
15	Cu/XLPE/PVC 2x185 mm ²	37/2,52	Mét	666,304
16	Cu/XLPE/PVC 2x240 mm ²	61/2,25	Mét	863,979
17	Cu/XLPE/PVC 2x300 mm ²	61/2,52	Mét	1,077,752

- **Ghi chú:** Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%
- **Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.**

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

3. Cáp bọc cách điện XLPE - 3 lõi, không có giáp bảo vệ

Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột dẫn (No/mm)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	Cu/XLPE/PVC 3x1,5 mm ²	7/0,53	Mét	11,766
2	Cu/XLPE/PVC 3x2,5 mm ²	7/0,67	Mét	17,476
3	Cu/XLPE/PVC 3x4 mm ²	7/0,85	Mét	26,560
4	Cu/XLPE/PVC 3x6 mm ²	7/1,04	Mét	39,046
5	Cu/XLPE/PVC 3x10 mm ²	7/1,35	Mét	61,640
6	Cu/XLPE/PVC 3x16 mm ²	7/1,7	Mét	92,614
7	Cu/XLPE/PVC 3x25 mm ²	7/2,14	Mét	141,777
8	Cu/XLPE/PVC 3x35 mm ²	7/2,52	Mét	195,510
9	Cu/XLPE/PVC 3x50 mm ²	19/1,78	Mét	275,617
10	Cu/XLPE/PVC 3x70 mm ²	19/2,14	Mét	380,557
11	Cu/XLPE/PVC 3x95 mm ²	19/2,52	Mét	508,395
12	Cu/XLPE/PVC 3x120 mm ²	37/2,03	Mét	640,623
13	Cu/XLPE/PVC 3x150 mm ²	37/2,25	Mét	801,996
14	Cu/XLPE/PVC 3x185 mm ²	37/2,52	Mét	982,995
15	Cu/XLPE/PVC 3x240 mm ²	61/2,25	Mét	1,284,551

- **Ghi chú:** Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%
- **Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.**

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

4. Cáp bọc cách điện XLPE - 4 lõi bằng nhau, không có giáp bảo vệ

Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột dẫn (No/mm)	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)
1	Cu/XLPE/PVC 4x1,5 mm ²	7/0,53	Mét	15,423
2	Cu/XLPE/PVC 4x2,5 mm ²	7/0,67	Mét	23,187
3	Cu/XLPE/PVC 4x4 mm ²	7/0,85	Mét	34,328
4	Cu/XLPE/PVC 4x6 mm ²	7/1,04	Mét	50,263
5	Cu/XLPE/PVC 4x10 mm ²	7/1,35	Mét	80,596
6	Cu/XLPE/PVC 4x16 mm ²	7/1,70	Mét	121,247
7	Cu/XLPE/PVC 4x25 mm ²	7/2,14	Mét	185,840
8	Cu/XLPE/PVC 4x35 mm ²	7/2,52	Mét	257,488
9	Cu/XLPE/PVC 4x50 mm ²	19/1,78	Mét	363,997
10	Cu/XLPE/PVC 4x70 mm ²	19/2,14	Mét	506,107
11	Cu/XLPE/PVC 4x95 mm ²	19/2,52	Mét	683,347
12	Cu/XLPE/PVC 4x120 mm ²	37/2,03	Mét	859,363
13	Cu/XLPE/PVC 4x150 mm ²	37/2,25	Mét	1,073,602
14	Cu/XLPE/PVC 4x185 mm ²	37/2,52	Mét	1,315,480
15	Cu/XLPE/PVC 4x240 mm ²	61/2,25	Mét	1,714,167
16	Cu/XLPE/PVC 4x300 mm ²	61/2,52	Mét	2,137,922

- **Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%**
- **Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.**

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

5. Cáp bọc cách điện XLPE - 4 lõi bằng nhau, có băng thép bảo vệ

Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1kV

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột dẫn (No/mm)	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)
1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x1,5 mm ²	7/0,53	Mét	23,608
2	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x2,5 mm ²	7/0,67	Mét	30,681
3	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x4 mm ²	7/0,85	Mét	42,587
4	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6 mm ²	7/1,04	Mét	58,820
5	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10 mm ²	7/1,35	Mét	90,037
6	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16 mm ²	7/1,70	Mét	131,224
7	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25 mm ²	7/2,14	Mét	196,304
8	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35 mm ²	7/2,52	Mét	268,413
9	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50 mm ²	19/1,78	Mét	375,743
10	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70 mm ²	19/2,14	Mét	534,165
11	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95 mm ²	19/2,52	Mét	715,983
12	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120 mm ²	37/2,03	Mét	896,875
13	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150 mm ²	37/2,25	Mét	1,117,514
14	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185 mm ²	37/2,52	Mét	1,366,933
15	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240 mm ²	61/2,25	Mét	1,765,200
16	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300 mm ²	61/2,52	Mét	2,193,496

- **Ghi chú:** Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%
- **Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.**

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

6. Cáp bọc cách điện XLPE - 4 lõi với trung tính nhỏ hơn, không có giáp bảo vệ

Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột (No/mm)		Đơn vị tính	Đơn giá (VND)
		Lõi pha	Lõi TT		
1	Cu/XLPE/PVC 3x2,5+1x1,5 mm ²	7/0.67	7/0.53	Mét	20,690
2	Cu/XLPE/PVC 3x4+1x2,5 mm ²	7/0.85	7/0.67	Mét	30,836
3	Cu/XLPE/PVC 3x6+1x4 mm ²	7/1.04	7/0.85	Mét	46,989
4	Cu/XLPE/PVC 3x10+1x6 mm ²	7/1.35	7/1.04	Mét	73,164
5	Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10 mm ²	7/1.70	7/1.35	Mét	110,514
6	Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16 mm ²	7/2.14	7/1.70	Mét	169,774
7	Cu/XLPE/PVC 3x35+1x16 mm ²	7/2.52	7/1.70	Mét	223,931
8	Cu/XLPE/PVC 3x50+1x25 mm ²	19/1.78	7/2.14	Mét	319,499
9	Cu/XLPE/PVC 3x50+1x35 mm ²	19/1.78	7/2.52	Mét	341,434
10	Cu/XLPE/PVC 3x70+1x35 mm ²	19/2.14	7/2.52	Mét	444,037
11	Cu/XLPE/PVC 3x70+1x50 mm ²	19/2.14	19/1.78	Mét	470,972
12	Cu/XLPE/PVC 3x95+1x50 mm ²	19/2.52	19/1.78	Mét	604,716
13	Cu/XLPE/PVC 3x120+1x70 mm ²	37/2.03	19/2.14	Mét	772,185
14	Cu/XLPE/PVC 3x120+1x95 mm ²	37/2.03	19/2.52	Mét	814,938
15	Cu/XLPE/PVC 3x150+1x95 mm ²	37/2.25	19/2.52	Mét	978,633
16	Cu/XLPE/PVC 3x185+1x95 mm ²	37/2.52	19/2.52	Mét	1,160,171
17	Cu/XLPE/PVC 3x185+1x120 mm ²	37/2.52	37/2.03	Mét	1,205,756
18	Cu/XLPE/PVC 3x240+1x120 mm ²	61/2.25	37/2.03	Mét	1,504,448
19	Cu/XLPE/PVC 3x240+1x150 mm ²	61/2.25	37/2.25	Mét	1,553,955
20	Cu/XLPE/PVC 3x240+1x185 mm ²	61/2.25	37/2.52	Mét	1,616,690
21	Cu/XLPE/PVC 3x300+1x150 mm ²	61/2.52	37/2.25	Mét	1,874,318
22	Cu/XLPE/PVC 3x300+1x240 mm ²	61/2.52	61/2.25	Mét	2,027,227

- Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%
- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.

www.nexans.vn - sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

7. Cáp bọc cách điện XLPE - 4 lõi với trung tính nhỏ hơn, có băng thép bảo vệ

Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1kV

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột (No/mm)		Đơn vị tính	Đơn giá (VND)
		Lõi pha	Lõi TT		
1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x2,5+1x1,5 mm ²	7/0.67	7/0.53	Mét	28,966
2	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x4+1x2,5 mm ²	7/0.85	7/0.67	Mét	39,730
3	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6+1x4 mm ²	7/1.04	7/0.85	Mét	55,034
4	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6 mm ²	7/1.35	7/1.04	Mét	82,699
5	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10 mm ²	7/1.70	7/1.35	Mét	119,766
6	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16 mm ²	7/2.14	7/1.70	Mét	179,587
7	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16 mm ²	7/2.52	7/1.70	Mét	233,818
8	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm ²	19/1.78	7/2.14	Mét	331,618
9	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35 mm ²	19/1.78	7/2.52	Mét	353,657
10	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm ²	19/2.14	7/2.52	Mét	460,938
11	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50 mm ²	19/2.14	19/1.78	Mét	487,391
12	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50 mm ²	19/2.52	19/1.78	Mét	636,281
13	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70 mm ²	37/2.03	19/2.14	Mét	808,742
14	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95 mm ²	37/2.03	19/2.52	Mét	852,660
15	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95 mm ²	37/2.25	19/2.52	Mét	1,020,297
16	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95 mm ²	37/2.52	19/2.52	Mét	1,203,400
17	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120 mm ²	37/2.52	37/2.03	Mét	1,245,259
18	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120 mm ²	61/2.25	37/2.03	Mét	1,550,771
19	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150 mm ²	61/2.25	37/2.25	Mét	1,611,068
20	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185 mm ²	61/2.25	37/2.52	Mét	1,675,196
21	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150 mm ²	61/2.52	37/2.52	Mét	1,933,279
22	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240 mm ²	61/2.52	61/2.25	Mét	2,092,251

- Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%
- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.

www.nexans.vn - sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

8. Cáp bọc cách điện PVC - 1 lõi, ruột dẫn cấp 2 (7-19-37 và 61 sợi)

Cu/PVC - 450/750V

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột dẫn (No/mm)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	Cu/PVC 10 mm ²	7/1,35	Mét	18,156
2	Cu/PVC 11 mm ²	7/1,40	Mét	19,650
3	Cu/PVC 14 mm ²	7/1,60	Mét	25,538
4	Cu/PVC 16 mm ²	7/1,70	Mét	28,258
5	Cu/PVC 22 mm ²	7/2,00	Mét	39,457
6	Cu/PVC 25 mm ²	7/2,14	Mét	44,377
7	Cu/PVC 35 mm ²	7/2,52	Mét	61,235
8	Cu/PVC 38 mm ²	7/2,60	Mét	66,046
9	Cu/PVC 50 mm ²	19/1,78	Mét	86,927
10	Cu/PVC 60 mm ²	19/2,00	Mét	105,466
11	Cu/PVC 70 mm ²	19/2,14	Mét	121,746
12	Cu/PVC 95 mm ²	19/2,52	Mét	165,012
13	Cu/PVC 100 mm ²	19/2,60	Mét	178,490
14	Cu/PVC 120 mm ²	37/2,03	Mét	207,928
15	Cu/PVC 150 mm ²	37/2,25	Mét	259,724
16	Cu/PVC 185 mm ²	37/2,52	Mét	319,900
17	Cu/PVC 200 mm ²	37/2,60	Mét	348,869
18	Cu/PVC 240 mm ²	61/2,25	Mét	414,122
19	Cu/PVC 250 mm ²	61/2,30	Mét	440,898
20	Cu/PVC 300 mm ²	61/2,52	Mét	518,366
21	Cu/PVC 325 mm ²	61/2,60	Mét	577,405
22	Cu/PVC 400 mm ²	61/2,85	Mét	695,128
23	Cu/PVC 500 mm ²	61/3,20	Mét	873,233

- Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%
- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

9. Cáp bọc cách điện XLPE - có băng nhôm bảo vệ (MUYLE)

Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0,6/1kV

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột dẫn (No/mm)	Đơn vị tính	Đơn giá (VND/m)
1	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x4 mm ²	7/0,85	Mét	24,904
2	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x6 mm ²	7/1,04	Mét	33,226
3	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x8 mm ²	7/1,20	Mét	41,076
4	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x10 mm ²	7/1,35	Mét	48,960
5	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x11 mm ²	7/1,40	Mét	52,821
6	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x14 mm ²	7/1,60	Mét	64,393
7	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x16 mm ²	7/1,70	Mét	71,364
8	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x22 mm ²	7/2,00	Mét	95,903
9	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x25 mm ²	7/2,14	Mét	107,897
10	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x35 mm ²	7/2,52	Mét	147,341

- *Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%*
- *Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.*

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

II. CÁP NHÔM (ALUMINIUM CABLES)

1. CÁP NHÔM TRẦN - AAC

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột dẫn (No/mm)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	AAC 35mm ²	7/2.51	m	7.089
2	AAC 50mm ²	7/3.0	m	10.172
3	AAC 70mm ²	7/3.55	m	14.228
4	AAC 95mm ²	7/4.10	m	18.960
5	AAC 120mm ²	19/2.80	m	24.077
6	AAC 240mm ²	19/4.00	m	49.181

- *Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 5%*
- *Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.*

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

2. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP - ACSR

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột (No/mm)		Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
		Lõi nhôm	Lõi thép		
1	ACSR 25/4.2mm ²	6/2.3	1/2.3	m	6.277
2	ACSR 35/6.2mm ²	6/2.80	1/2.80	m	9.193
3	ACSR 50/8mm ²	6/3.20	1/3.20	m	12.128
4	ACSR 70/11mm ²	6/3.80	1/3.80	m	17.119
5	ACSR 95/16mm ²	6/4.50	1/4.50	m	23.875
6	ACSR 120/19mm ²	26/2.40	7/1.85	m	29.709
7	ACSR 120/27mm ²	30/2.20	7/2.20	m	31.648
8	ACSR 150/19mm ²	24/2.80	7/1.85	m	35.928
9	ACSR 150/24mm ²	26/2.70	7/2.10	m	37.646
10	ACSR 185/29mm ²	26/2.98	7/2.30	m	45.683
11	ACSR 240/32mm ²	27/3.60	7/2.40	m	59.179
12	ACSR 240/39mm ²	26/3.40	7/2.65	m	59.547
13	ACSR 300/39mm ²	24/4.00	7/2.65	m	72.864
14	ACSR 400/51mm ²	54/3.05	7/3.05	m	95.607
15	ACSR 430/56mm ²	54/3.20	7/3.20	m	105.267
16	ACSR 500/64mm ²	54/3.40	7/3.40	m	118.559

- **Ghi chú:** Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 5%
- **Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.**

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

3. CÁP NHÔM LỖI THÉP CÓ MỖ TRUNG TÍNH - ACSR (GR)

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột (No/mm)		Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
		Lỗi nhôm	Lỗi thép		
1	ACSR 95/16mm ²	6/4.50	1/4.50	m	24.913
2	ACSR 120/19mm ²	26/2.40	7/1.85	m	31.112
3	ACSR 185/29mm ²	26/2.98	7/2.30	m	47.172
4	ACSR 240/32mm ²	24/3.60	7/2.40	m	60.863
5	ACSR 240/39mm ²	26/3.40	7/2.65	m	61.174
6	ACSR 300/39mm ²	24/4.00	7/2.65	m	74.545
7	ACSR 330/42mm ²	24/4.14	7/2.76	m	79.777
8	ACSR 666.6mm ² - F	24/4.23	7/2.82	m	83.711
9	ACSR 400/52mm ²	54/3.07	7/3.07	m	98.364

- Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 5%
- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

4. DÂY CHỐNG SÉT TK

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột dẫn (No/mm)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	TK 50	(1x1.90) + (18x1.80)	m	15.115
2	TK 70	(1x2.40) + (18x2.20)	m	22.603

- *Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 5%*
- *Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.*

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

5. CÁP VẬN XOẮN 2 - 3 - 4 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE 0.6/1KV - ABC/XLPE

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột dẫn (No/mm)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	ABC/XLPE 4x25mm ²	7/2.14	M	32.164
2	ABC/XLPE 4x35mm ²	7/2.52	M	41.025
3	ABC/XLPE 4x50mm ²	7/3.00	M	56.443
4	ABC/XLPE 4x70mm ²	19/2.14	M	75.036
5	ABC/XLPE 4x95mm ²	19/2.52	M	101.673
6	ABC/XLPE 4x120mm ²	19/2.85	M	125.105
7	ABC/XLPE 4x150mm ²	19/3.15	M	162.398
8	ABC/XLPE 3x25mm ²	7/2.14	M	24.282
9	ABC/XLPE 3x35mm ²	7/2.52	M	30.976
10	ABC/XLPE 3x50mm ²	7/3.00	M	42.555
11	ABC/XLPE 2x25mm ²	7/2.14	M	16.591
12	ABC/XLPE 2x35mm ²	7/2.52	M	21.388
13	ABC/XLPE 2x50mm ²	7/3.00	M	28.802
14	ABC/XLPE 2x7mm ²	19/2.14	M	38.022
15	ABC/XLPE 2x95mm ²	19/2.52	M	51.565

- **Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%**
- **Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.**

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

6. CÁP BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1KV - AV

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột dẫn (No/mm)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	AV 16mm ²	7/1.70	M	4.589
2	AV 25mm ²	7/2.14	M	6.974
3	AV 35mm ²	7/2.52	M	9.046
4	AV 50mm ²	19/1.80	M	12.346
5	AV 70mm ²	19/2.14	M	16.651
6	AV 95mm ²	19/2.52	M	23.097
7	AV 120mm ²	37/2.03	M	28.248
8	AV 150mm ²	37/2.25	M	34.712
9	AV 185mm ²	37/2.52	M	43.593

- *Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%*
- *Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 07/05/2008 đến khi có bảng giá mới.*

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

7. CÁP NHÔM HỢP KIM BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE 3.6KV - AAAC/XLPE

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột dẫn (No/mm)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	AAAC/XLPE - 50mm ²	7/3.00	M	18.529
2	AAAC/XLPE - 70mm ²	7/3.63	M	24.056
3	AAAC/XLPE - 95mm ²	19/2.5	M	31.816
4	AAAC/XLPE - 120mm ²	19/2.84	M	38.031
5	AAAC/XLPE - 150mm ²	19/3.26	M	48.343
6	AAAC/XLPE - 185mm ²	19/3.51	M	55.316
7	AAAC/XLPE - 240mm ²	19/4.02	M	70.914
8	AAAC/XLPE - 300mm ²	37/3.23	M	87.546
9	AAAC/XLPE - 400mm ²	37/3.66	M	121.246

- *Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%*
- *Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 07/05/2008 đến khi có bảng giá mới.*

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848

8. CÁP NHÔM HỢP KIM TRẦN - AAAC

TT	Chủng loại cáp	Kết cấu ruột dẫn (No/mm)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	AAAC - 50mm ²	7/3.00	M	13.381
2	AAAC - 70mm ²	7/3.63	M	18.592
3	AAAC - 95mm ²	19/2.5	M	25.648
4	AAAC - 120mm ²	19/2.84	M	31.500
5	AAAC - 150mm ²	19/3.26	M	40.945
6	AAAC - 185mm ²	19/3.51	M	47.418
7	AAAC - 240mm ²	19/4.02	M	62.380
8	AAAC - 300mm ²	37/3.23	M	77.600
9	AAAC - 400mm ²	37/3.66	M	103.732

- *Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 5%*
- *Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 10/06/2008 đến khi có bảng giá mới.*

TỔNG GIÁM ĐỐC
Cộng ty TNHH Dây và Cáp điện
Nexans LiOA

TỔNG GIÁM ĐỐC
Công ty Cáp Điện lực
Nexans Việt Nam

PATRICK THEVENOUX

KIM, SUNG - JOO

www.nexans.vn – sales.vn@nexans.com

VP Hà Nội :

Tầng 6, Tòa nhà Silver Wings,
 137 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên
 Hà Nội, Việt Nam
 Tel: (84-4) 220 7988 - Fax: (84-4) 220 7989

VP Tp Hồ Chí Minh:

#1108, Lầu 11, Tòa nhà Indochina Towers,
 Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1
 Tp. HCM, Việt Nam
 Tel: (84-8) 216 8868 - Fax: (84-8) 220 0848